

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 06 - 5 - 2026

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Vân

Ông Dương Hà Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Hoàng Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2026/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung*”.

Do Bản án sơ thẩm số 28/2026/HNGĐ-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 219/2026/QĐ-PT ngày 25/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 15/4/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm C, thôn C, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* ông Phạm Văn N, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm D, thôn C, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Hoàng Văn C, sinh năm 1996; địa chỉ: G H, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Văn Đ, sinh năm: 1975; địa chỉ: Xóm D, thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Nay là xóm D, thôn C, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Lưu Thành V, sinh năm: 1957; địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Nay là thôn C, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Võ Ngọc B; địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Nay là thôn C, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng.

4. *Người kháng cáo:* ông Phạm Văn N - bị đơn.

Bà H, ông N, ông C, ông V có mặt. Các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Phạm Văn N sống chung với nhau vào năm 1995, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L ngày 02/5/1995. Ông bà chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông N lại có tính gia trưởng, thường xuyên chửi bới, đánh đuổi vợ con ra khỏi nhà và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Do mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết được nên ông bà đã sống ly thân từ ngày 26/12/2022 cho đến nay nên bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn N.

Về con chung: có 03 con chung là Phạm Thị Linh C1, sinh ngày 01/01/1996, Phạm Minh Q, sinh ngày 22/4/1998 và Phạm Thị Thảo H1, sinh ngày 02/02/2008. Đối với con chung là Linh C1 và Minh Q hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung là Thảo H1, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: gồm diện tích đất 2.322m² (trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 1.922m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 9 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 9235556 ngày 27/6/2008 đứng tên ông N, bà H. Trên đất trồng cây cà phê và cây bơ.

Diện tích đất 1.719m² thuộc thửa 6 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 085509 ngày 24/12/2009 đứng tên ông N, bà H. Trên đất trồng cây cà phê và cây bơ.

Diện tích đất 6.102m² thuộc thửa 48, 7 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 9235555 ngày 27/6/2008 đứng tên ông N, bà H. Trên đất có một căn nhà xây cấp bốn, công trình phụ, nhà xưởng sản xuất đèn cây và trồng cà phê, bơ.

Diện tích đất 3.729m² thửa 478 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng đứng tên ông N, bà H.

Xe ô tô tải Suzuki tải trọng 800kg; Hệ thống máy nước nóng năng lượng mặt trời; Nồi điện; máy làm nén ly nhỏ; máy làm nén ly lớn; 01 căn nhà xây cấp 4; nhà kho; nhà xưởng; khuôn làm nén. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung nêu trên và yêu cầu chia bằng hiện vật để bà H canh tác, quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: có nợ Ngân hàng N2, chi nhánh L1, phòng G Ban số tiền 150.000.000 đồng. Ngoài ra không còn nợ ai khác. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi số nợ trên.

Bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như lời trình bày của bà H là đúng. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: có 03 con chung là Phạm Thị Linh C1, sinh ngày 01/01/1996, Phạm Minh Q, sinh ngày 22/4/1998 và Phạm Thị Thảo H1, sinh ngày 02/02/2008. Khi ly hôn, con chung là Linh C1 và Minh Q đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con là Thảo Hương ông đồng ý để bà H nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông xác định trong thời kỳ hôn nhân ông và bà H cùng nhau tạo lập được tài sản là diện tích đất 1.719m² thuộc thửa 6 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng. Trên đất trồng cây cà phê và cây bơ. Nguồn gốc của diện tích đất trên là do ông bà nhận chuyển nhượng từ Lữ Thị M, ông Lê Văn T (hiện nay cả hai ông bà đều đã mất). Số tiền thanh toán cho ông T, bà M có nguồn gốc từ việc bố ông là cụ Phạm Văn C2 tặng cho ông khoảng 8.424m² (nay là thửa đất số 9, 48, 7 tờ bản đồ số 6) từ việc canh tác, sử dụng các thửa đất được tặng cho, ông bà dành dụm được tiền để mua diện tích đất này và các tài sản khác gồm hệ thống máy nước nóng năng lượng mặt trời, nồi điện, máy làm nén ly nhỏ, máy làm nén ly lớn, 01 căn nhà xây cấp 4, nhà kho, nhà xưởng, khuôn làm nén nên là tài sản chung, ông N đồng ý chia đôi.

Đối với diện tích đất 2.322m² thuộc thửa 9, diện tích đất 6.102m² thuộc thửa 48, 7 tờ bản đồ số 6. Các thửa đất này do bố ông là cụ Phạm Văn C2, tặng cho riêng một mình ông N vào năm 2001. Việc tặng cho được lập thành văn bản ghi “Văn bản cho quyền sử dụng đất” có thể hiện rõ nội dung bố ông tặng cho

riêng mình ông diện tích đất 8.424m² thửa đất số 9, 48, 7 tờ bản đồ số 6, trong đó có 400m² đất ở. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026487. Việc tặng cho có sự chứng kiến của các thành viên trong gia đình trong đó có bà H. Văn bản trên cũng có sự xác nhận của Ban nhân dân thôn, Ủy ban nhân dân xã M. Trên đất lúc này có 01 căn gỗ ba gian, ngoài ra có trồng cà phê đang độ tuổi thu hoạch nên sau khi nhận đất ông N không cần đầu tư gì nhiều. Việc tặng cho cụ C2 cũng chỉ xác định rõ cho mình ông N. Tuy nhiên sau này ông cần vốn để làm ăn ngân hàng lại hướng dẫn để thuận tiện cho việc vay vốn tài sản cần đứng tên hai vợ chồng, hơn nữa tại thời điểm này quan hệ vợ chồng ông vẫn tốt, không có mâu thuẫn đồng lòng làm ăn nên ông tin tưởng cho bà H cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này khi làm tiết kiệm thì năm 2010 ông bà có xây dựng trên đất 01 căn nhà cấp 4 có giá trị khoảng 200.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu chia toàn bộ diện tích này ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý chia cho bà H ½ giá trị căn nhà trên đất, về quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông N.

Xe ô tô tải Suzuki tải trọng 800kg có nguồn gốc từ việc vay mượn từ ông Lưu Thành V số tiền là 700.000.000 đồng (trong đó có tiền mua xe và nợ ngân hàng). Ông bà đã tặng cho con trai là anh Phạm Minh Q. Hiện nay các Giấy tờ xe cũng đứng tên anh Q. Bà H xác định chiếc xe trên là tài sản chung để yêu cầu chia ông không đồng ý.

Và ông có phản tố yêu cầu tuyên vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 179 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 15/5/2008 đối với nội dung tặng cho bà H quyền sử dụng đất thuộc các thửa 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026487 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 26/01/1997. Công nhận hiệu lực của Văn bản cho con quyền sử dụng đất được lập bằng giấy tay ngày 28/4/2001, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M ngày 12/6/2008. Hủy đăng ký biến động sang tên bà H trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 923556, AM 92355 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 27/6/2008 đối với các thửa đất 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6 có diện tích là 8.424m² tại xã M.

Về nợ chung: ông xác định có nợ ông Lưu Thành V số tiền 700.000.000 đồng, ông Trần Tuấn N1 số tiền 100.000.000 đồng; ông Nguyễn Thành C3 số tiền 150.000.000 đồng; ông Võ Ngọc B số tiền 150.000.000 đồng. Số nợ của Ngân hàng ông N đã phải vay của ông V để trả vào số tiền nợ Ngân hàng. Ngoài ra không còn khoản nợ nào khác. Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi nợ chung theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn Đ trình bày: ông và ông Nghĩa L anh em ruột với nhau, bà Trần Thị H là chị dâu của ông. Nguồn gốc diện tích đất 3.751m² (theo hoạ đồ đo đạc ngày 25/02/2025) tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng là của gia đình ông. Năm 1989, gia đình ông nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị T1 thửa đất 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6 tại xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng và diện tích đất 3.751m² (theo Họa đồ đo đạc ngày 25/02/2025). Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông đã trồng cà phê trên thửa số 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6, còn đối với diện tích đất 3.751m² gia đình ông trồng màu. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng diện tích đất 3.751m² giáp ranh với hộ ông Nguyễn Văn Đ1, bà Lữ Thị C4, ông Lữ Văn M1. Đến năm 1992, bố ông cho ông và ông Phạm Văn N canh tác và ông đã trồng cà phê trên phần diện tích đất 3.751m² ông có thu hoạch một vài năm đầu. Năm 1996 ông N kết hôn với bà H ông để diện tích đất 3.751m² cho ông N sử dụng để phục vụ cuộc sống vì ông chưa lập gia đình, khi nào ông lập gia đình ông N sẽ giao lại cho ông. Nay ông N và bà H ly hôn, ông khởi kiện yêu cầu không công nhận phần diện tích đất 3.751m² (theo Họa đồ đo đạc ngày 25/02/2025) là tài sản chung của ông N, bà H. Buộc ông N, bà H phải giao trả cho ông diện tích đất 1.875,5m² thuộc phần diện tích đất 3.751m² (theo Họa đồ đo đạc ngày 25/02/2025).

- Ông Lưu Thành V trình bày: năm 2020 ông có cho ông N vay số tiền 700.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền với nhau, việc vay mượn bà H không ký vào giấy vay tiền nhưng bà H cũng biết vì tại thời điểm ông cho ông N vay tiền bà H vẫn đang chung sống với nhau. Số tiền này ông N chưa trả nhưng ông và ông N tự giải quyết nên không yêu cầu đòi với số nợ trong vụ án này.

- Ông Võ Ngọc B trình bày: năm 2024 ông N có vay của ông số tiền 150.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tờ tay với nhau bà H không ký, giấy tờ ông N giữ, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên hai bên tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng trình bày: Ngày 18/12/2020 ông Phạm Văn N có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 3.729m² thửa 478 tờ bản đồ số 6 tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng, mục đích sử dụng (LN). Ngày 18/02/2021 Ủy ban nhân dân xã M tiếp nhận, thẩm định và xử lý hồ sơ chuyển Văn phòng Đ2 chi nhánh L1. Ngày 14/6/2021 ông Phạm Văn N và bà Trần Thị H được Ủy ban nhân dân huyện L (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB816552 diện tích 3.729m² thửa 478 tờ bản đồ 6, mục đích sử dụng (LN), thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064.

Ngày 30/11/2002 bà Lỗ Thị M, ông Phạm Văn N và bà Trần Thị H làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026526 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 26/01/1997 cụ thể là diện tích 1.719m² thửa 6 tờ bản đồ số 6 xã M cũ, chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã M cũ sau đó được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 085509 ngày 24/12/2009.

Ngày 15/5/2008 ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn N và bà Trần Thị H làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026487 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 26/01/1997 cụ thể là diện tích 8.424m² thửa 9, 7, 48 tờ bản đồ 6 tại thôn C xã M cũ, chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã M cũ sau đó được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 923556 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 923555 ngày 27/6/2008.

Ủy ban nhân dân xã N có ý kiến về trình tự, thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên đã thực hiện đảm bảo theo quy định, đề nghị Tòa án căn cứ, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 28/2026/HNGĐ-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Trần Thị H, xử cho bà Trần Thị H và ông Phạm Văn N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con là Phạm Thị Thảo H1, sinh ngày 02/02/2008 cho bà Trần Thị H có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con.

Ông Phạm Văn N cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) một tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày 01/01/2026 trở đi cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chấm dứt theo quy định.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

Giao cho bà Trần Thị H quản lý, sử dụng diện tích đất 2.066m² thửa 9 và diện tích đất 2.286m² thửa 48 đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng.

Giao cho ông Phạm Văn N quản lý, sử dụng diện tích 1.378m² thửa

6; Diện tích đất 3.473m² thuộc thửa 7; Diện tích đất 3.729m² thửa 478 đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ cây trồng và các tài sản trên thửa đất gồm hệ thống máy nước nóng năng lượng mặt trời; Nồi điện; Máy làm nén ly nhỏ; M2 làm nén ly lớn; Nhà ở; Nhà kho; Nhà xưởng; Khuôn làm nén.

Đồng thời, buộc ông Phạm Văn N phải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 1.448.047.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Bà Trần Thị H và ông Phạm Văn N được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho phù hợp với hiện trạng thực tế đang sử dụng. *(Có trích lục họa đồ kèm theo).*

3.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia tài sản là xe ô tô tải SuZuki Camry biển kiểm soát 49C-30247.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn N đối với bà Trần Thị H về việc yêu cầu tuyên vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 179 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 15/5/2008 đối với nội dung tặng cho bà Trần Thị H quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026487 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 26/01/1997; Yêu cầu công nhận hiệu lực của Văn bản cho con quyền sử dụng đất được lập bằng giấy tay ngày 28/4/2001, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M ngày 12/6/2008; Yêu cầu hủy đăng ký biến động sang tên bà Trần Thị H trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 923556, AM 92355 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 27/6/2008 đối với các thửa đất số 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích là 8.424m² (trong đó có 400m² đất ở nông thôn, còn lại trồng cây trồng lâu năm) tại xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn Đ đối với bà Trần Thị H, ông Phạm Văn N về việc yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Trần Thị H phải giao trả diện tích đất 1.875,5m² đất thuộc một phần thửa 478 tờ bản đồ số 6 tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án theo quy định.

Ngày 02/02/2026, ông Phạm Văn N kháng cáo đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật, đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N nộp trong thời hạn luật định được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đủ điều kiện để Hội đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn N:

[2.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, về quan hệ hôn nhân, con chung nguyên đơn bà H, bị đơn ông N không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.2] Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa đối với diện tích đất 1.719m² thuộc thửa 6 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 085509 ngày 24/12/2009 các bên thừa nhận là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm chia 1/2 là có căn cứ.

Đối với diện tích 3.729m² tại thửa 478, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng tại xã M đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 816552 ngày 14/6/2021 tên ông Phạm Văn N, bà Trần Thị H. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đ là người có đơn yêu cầu độc lập đề nghị không công nhận phần diện tích này là tài sản chung của ông N bà H nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh và không kháng cáo. Còn ông N kháng cáo cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để

chứng minh là tài sản của ông và ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân chia 1/2 là có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu tuyên vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 179 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 15/5/2008 đối với nội dung tặng cho bà Trần Thị H quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026487 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 26/01/1997; Yêu cầu công nhận hiệu lực của Văn bản cho con quyền sử dụng đất được lập bằng giấy tay ngày 28/4/2001, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M ngày 12/6/2008; Yêu cầu hủy đăng ký biến động sang tên bà Trần Thị H trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 923556, AM 92355 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 27/6/2008 đối với các thửa đất số 9, 7, 48 tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích là 8.424m² (trong đó có 400m² đất ở nông thôn, còn lại trồng cây trồng lâu năm) tại xã M (nay là xã N).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà H, ông N đều thừa nhận nguồn gốc các tài sản này là của cụ Phạm Văn C2. Bị đơn ông N cho rằng đây là tài sản riêng của ông được cụ C2 cho và xuất trình bản chính giấy viết tay Văn bản cho con quyền sử dụng đất ngày 28/4/2001, có xác nhận của trưởng thôn ngày 01/5/2008 và được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 12/6/2008. Qua xem xét chứng cứ do ông N xuất trình về việc tặng cho diện tích các thửa đất trên nhưng chưa hoàn tất thủ tục tặng cho theo quy định. Đến ngày 15/5/2008, cụ C2 lập hợp đồng tặng cho ông N, bà H toàn bộ diện tích các thửa đất trên và hợp đồng đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã M và trên cơ sở Hợp đồng này cơ quan Nhà nước đã đăng ký biến động sang tên bà Trần Thị H trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 923556, AM 92355 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 27/6/2008 đối với các thửa đất số 9, 7, 48 tờ bản đồ 6 có tổng diện tích là 8.424m² (trong đó có 400m² đất ở nông thôn, còn lại trồng cây trồng lâu năm) tại xã M (nay là xã N). Bị đơn ông N cho rằng do cần vốn làm ăn nên mới làm thủ tục tặng cho ông và bà H nhưng ông không xuất trình được chứng cứ có việc thỏa thuận để bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, ông N thừa nhận việc cụ C2 ký hợp đồng tặng cho các thửa đất trên cho ông, bà H là tự nguyện. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá đúng tính chất nội dung của vụ án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông N và xác định đây là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân, có tính đến nguồn gốc hình thành nên tài sản và chia cho ông N 60%, bà H 40% là có căn cứ.

[2.4] Đối với các khoản nợ chung: Do ông Trần Tuấn N1, ông Nguyễn Thành C3, ông Võ Ngọc B, ông Lưu Thành V không khởi kiện yêu cầu Tòa án

giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án và giành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có đủ căn cứ chứng minh là có căn cứ. Do đó việc bị đơn ông N kháng cáo đề nghị xem xét giải quyết các khoản nợ này là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với khoản nợ chung Ngân hàng 150.000.000 đồng, bà H tự nguyện thanh toán lại cho ông N 75.000.000 đồng và được cân trừ trong số tiền ông N thanh toán lại cho bà H do nhận tài sản chung nhiều hơn là phù hợp.

[2.5] Bị đơn ông N kháng cáo nhưng không xuất trình thêm chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 28/2026/HNGĐ-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Trần Thị H, xử cho bà Trần Thị H và ông Phạm Văn N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con là Phạm Thị Thảo H1, sinh ngày 02/02/2008 cho bà Trần Thị H có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con.

Ông Phạm Văn N cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) một tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày 01/01/2026 trở đi cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chấm dứt theo quy định.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

Giao cho bà Trần Thị H quản lý, sử dụng diện tích đất 2.066m² thửa 9 và diện tích đất 2.286m² thửa 48 đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng.

Giao cho ông Phạm Văn N quản lý, sử dụng diện tích 1.378m² thuộc thửa 6; Diện tích đất 3.473m² thuộc thửa 7; Diện tích đất 3.729m² thửa 478 đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ cây trồng và các tài sản trên thửa đất gồm hệ thống máy nước nóng năng lượng mặt trời; Nồi điện; Máy làm nén ly nhỏ; M2 làm nén ly lớn; Nhà ở; Nhà kho; Nhà xưởng; Khuôn làm nén.

Đồng thời, buộc ông Phạm Văn N phải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 1.448.047.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Trần Thị H và ông Phạm Văn N được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho phù hợp với hiện trạng thực tế đang sử dụng.

3.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia tài sản là xe ô tô tải SuZuki Camry biển kiểm soát 49C-30247.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn N đối với bà Trần Thị H về việc yêu cầu tuyên vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 179 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 15/5/2008 đối với nội dung tặng cho bà Trần Thị H quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 9, 7, 48 tờ bản đồ 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026487 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 26/01/1997; Yêu cầu công nhận hiệu lực của Văn bản cho con quyền sử dụng đất được lập bằng giấy tay ngày 28/4/2001, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M ngày 12/6/2008; Yêu cầu hủy đăng ký biến động sang tên bà Trần Thị H trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 923556, AM 92355 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 27/6/2008 đối với các thửa đất số 9, 7, 48 tờ bản đồ 6

có tổng diện tích là 8.424m² (trong đó có 400m² đất ở nông thôn, còn lại trồng cây trồng lâu năm) tại xã M (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn Đ đối với bà Trần Thị H, ông Phạm Văn N về việc yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Trần Thị H phải giao trả diện tích đất 1.875,5m² đất thuộc một phần thửa 478 tờ bản đồ 6 tại thôn C, xã M, huyện L (nay là xã N), tỉnh Lâm Đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Phạm Văn N phải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 22.769.000 đồng.

7. Về án phí:

- Án phí Dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị H phải chịu 112.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004733 ngày 27/5/2024 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và 17.398.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005520 ngày 02/6/2025 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng). Bà Trần Thị H còn phải nộp 82.852.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Buộc ông Phạm Văn N phải chịu 114.321.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002433 ngày 19/8/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng và 10.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003197 ngày 16/9/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng. Ông Phạm Văn N còn phải nộp 103.221.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Buộc ông Phạm Văn Đ phải chịu 35.242.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003185 ngày 16/9/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng. Ông Phạm Văn Đ còn phải nộp 30.242.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Buộc ông Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002508 ngày 10/02/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Lâm Đồng. Ông Phạm Văn N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng GDKT, TT & THA;
- TAND khu vực 3 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Tâm